

Bản án số: 67/2026/HNGĐ-ST
Ngày 22-6-2026

V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con
chung, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Tuấn.

2. Ông Nguyễn Thanh Kiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 –
Ninh Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình tham gia phiên
tòa:** Ông Nguyễn Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2025/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng
12 năm 2025 về “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn*”
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5
năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng
6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lại Văn T, sinh năm 1986; số định danh cá nhân:
035086005207; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường H, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Bùi Thị X, sinh năm 1993; số định danh cá nhân:
036193006434; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường H, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án
cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Lại Văn T trình bày:

Anh và chị Bùi Thị X kết hôn hoàn toàn tự nguyện, trước khi cưới có được
tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và
có đăng ký kết hôn ngày 03/12/2012 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố P,
tỉnh Hà Nam (nay là phường H, tỉnh Ninh Bình). Sau khi kết hôn vợ chồng anh
chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra nhiều mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn tìm được tiếng nói chung và sự đồng cảm. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2026, không quan tâm đến cuộc sống, tình cảm của nhau. Nay anh xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị X, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án xem xét cho anh được ly hôn với chị X.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Bùi Thị X trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống của vợ chồng giữa chị với anh Lại Văn T và việc mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đúng như anh T trình bày. Nay anh T xin ly hôn, chị X xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh T, chị X xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Lại Thành D, sinh ngày 12/3/2014 và cháu Lại Thảo N, sinh ngày 13/7/2016. Hiện nay cả hai con chung đều đang ở với chị X. Anh T và chị X đều thống nhất quan điểm khi ly hôn sẽ giao cả hai cháu D và N cho chị X nuôi dưỡng, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/1 cháu/1 tháng.

Về con riêng: Anh T và chị X thống nhất xác định vợ chồng không ai có con riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T, chị X cùng xác định vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 352, tờ bản đồ số 24, diện tích 108m² đất ở đô thị tọa lạc tại tổ dân phố Đ, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam (nay là phường H, tỉnh Ninh Bình) đã được UBND thành phố P, tỉnh Hà Nam (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 141073 ngày 24/11/2021 đứng tên hộ ông Lại Văn T và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 gác lửng, lán tôn trước, sau nhà cấp 4 và bể nước. Quan điểm của anh T xác định anh không đủ khả năng về kinh tế để nhận sử dụng toàn bộ tài sản nên anh đề nghị Tòa án phân chia theo pháp luật. Quan điểm của chị X xác định vì hai con đều có nguyện vọng ở với chị nên chị xin được sử dụng toàn bộ tài sản để mẹ con chị có chỗ ở, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh T là ½ giá trị tài sản.

Về tài sản riêng; công sức đóng góp; công nợ và các vấn đề khác: Anh T, chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và

gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị:

1. Xử lý hôn giữa anh Lại Văn T và chị Bùi Thị X.

2. Về con chung: Giao cháu Lại Thành D, sinh ngày 12/3/2014 và cháu Lại Thảo N, sinh ngày 13/7/2016 cho chị Bùi Thị X trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lại Văn T có nghĩa vụ góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu D và cháu N cho chị X 2.000.000 đồng/1 cháu/1 tháng, kể từ tháng 6/2026 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung:

Giao cho chị Bùi Thị X được quản lý, sử dụng diện tích 108m² đất ở trị giá 5.032.800.000 đồng thuộc thửa đất số 352, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại tổ dân phố Đ, phường H, tỉnh Ninh Bình đã được UBND thành phố P, tỉnh Hà Nam (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 141073 ngày 24/11/2021 đứng tên hộ ông Lại Văn T (có bản đồ đặc hiện trạng sử dụng đất kèm theo). Trên thửa đất này chị X được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 gác lửng hai tầng có tổng diện tích sử dụng khoảng 113m² trị giá 220.869.276 đồng; 01 lán tôn trước nhà có diện tích 23m² trị giá 6.927.793 đồng; 01 lán tôn sau nhà có diện tích 10,5m² trị giá 3.162.688 đồng; 01 bể nước 5m³ trị giá 6.479.250 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 5.270.239.000 đồng.

Chị Bùi Thị X có trách nhiệm thanh toán cho anh Lại Văn T giá trị phần chênh lệch về tài sản là 2.635.119.500 đồng.

4. Án phí:

- Anh Lại Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 84.702.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 46.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003330 ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình, anh T còn phải nộp tiếp tiền án phí là 39.002.000 đồng.

- Chị Bùi Thị X phải chịu 84.702.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bị đơn là chị Bùi Thị X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa anh Lại Văn T và chị Bùi Thị X là hợp pháp, anh chị đăng ký kết hôn với nhau ngày 03/12/2012 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam (nay là phường H, tỉnh Ninh Bình). Sau ngày

kết hôn anh chị chung sống hòa thuận đến khoảng giữa năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, hay nghi ngờ lẫn nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, cãi chửi nhau, từ đầu năm 2026 anh chị đã ly thân nhau không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay cả anh T và chị X cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn và cùng có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân giữa anh T và chị X thực sự đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, xử cho ly hôn giữa anh T và chị X là hoàn toàn phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Anh T và chị X có 02 con chung là Lại Thành D, sinh ngày 12/3/2014 và Lại Thảo N, sinh ngày 13/7/2016, hiện nay cả hai cháu đều đang ở với chị X. Lời khai của cháu D và cháu N đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Lời khai của anh T và chị X đều có quan điểm khi ly hôn sẽ giao cả hai cháu D và N cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng, anh T góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu D và cháu N cho chị X mỗi cháu mỗi tháng là 2.000.000 đồng, kể từ khi ly hôn đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Xét quan điểm này của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[4] *Về con riêng*: Anh T, chị X thống nhất xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Các tài sản anh T, chị X khai thống nhất và cùng xác định là tài sản của vợ chồng đã được Công ty TNHH Q có địa chỉ tại số nhà F, phố T, phường H, tỉnh Thanh Hóa thẩm định giá theo Chứng thư thẩm định giá số 429/2026/2474-AMC ngày 19/5/2026 định giá thành tiền gồm: Diện tích đất ở 108m² thuộc thửa đất số 352, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại tổ dân phố Đ, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam (nay là phường H, tỉnh Ninh Bình) đã được UBND thành phố P, tỉnh Hà Nam (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 141073 ngày 24/11/2021 đứng tên hộ ông Lại Văn T giá trị là 5.032.800.000 đồng (1 m² đất ở nêu trên theo giá thị trường ở thời điểm hiện tại là 46.600.000 đồng). Các tài sản trên đất: 01 nhà cấp 4 gác lửng hai tầng có tổng diện tích sử dụng khoảng 113m² trị giá 220.869.276 đồng; 01 lán tôn trước nhà có diện tích 23m² trị giá 6.927.793 đồng; 01 lán tôn sau nhà có diện tích 10,5m² trị giá 3.162.688 đồng; 01 bể nước 5m³ trị giá 6.479.250 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 5.270.239.007 đồng, làm tròn thành 5.270.239.000 đồng.

Khi ly hôn anh T, chị X không thỏa thuận được với nhau nên về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi và sẽ tính đến thực tế nhu cầu sử dụng của từng người cũng như khả năng về kinh tế để thanh toán chênh lệch tài sản. Do bản thân anh T xác định anh không có khả năng về kinh tế để trả chênh lệch tài sản cho chị X; còn chị X được giao nuôi dưỡng cả hai con nên cần đảm bảo có chỗ ở ổn định của chị và các con. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho chị X được

quyền quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên và toàn bộ các tài sản trên đất, song chị X phải có trách nhiệm thanh toán cho anh T phần chênh lệch tài sản bằng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng, cụ thể như sau: 5.270.239.000 đồng : 2 = 2.635.119.500 đồng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, anh T được nhận tiền chênh lệch về tài sản do chị X thanh toán là 2.635.119.500 đồng.

[6] *Về tài sản riêng; công nợ; công sức đóng góp và diện tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn:* Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về chi phí tố tụng:* Anh T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng, đã chi phí và thanh toán đầy đủ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh T xin chịu toàn bộ chi phí tố tụng và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[8] *Về án phí:*

- Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Anh T và chị X phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, cụ thể: Anh T và chị X mỗi bên được nhận giá trị tài sản là 2.635.119.500 đồng nên mỗi bên phải chịu án phí phân chia tài sản là 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng là 2.635.119.500 đồng - 2.000.000.000 đồng = 635.119.500 đồng x 2% = 12.702.390 đồng. Tổng cộng anh T và chị X mỗi bên phải chịu là 72.000.000 đồng + 12.702.390 đồng = 84.702.390 đồng, làm tròn thành 84.702.000 đồng.

[9] *Quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; các khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình; các điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho ly hôn giữa anh Lại Văn T và chị Bùi Thị X.

2. Về con chung: Giao cháu Lại Thành D, sinh ngày 12/3/2014 và cháu Lại Thảo N, sinh ngày 13/7/2016 cho chị Bùi Thị X trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lại Văn

T có nghĩa vụ góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu D và cháu N cho chị X 2.000.000đ (hai triệu đồng)/1 cháu/1 tháng, kể từ tháng 6/2026 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Chị X cùng các thành viên gia đình không được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

Giao cho chị Bùi Thị X được quản lý, sử dụng diện tích 108m² đất ở trị giá 5.032.800.000 đồng thuộc thửa đất số 352, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại tổ dân phố Đ, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam (nay là phường H, tỉnh Ninh Bình) đã được UBND thành phố P, tỉnh Hà Nam (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 141073 ngày 24/11/2021 đứng tên hộ ông Lại Văn T (có bản đồ đặc hiện trạng sử dụng đất kèm theo). Trên thửa đất này chị X được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 gác lửng hai tầng có tổng diện tích sử dụng khoảng 113m² trị giá 220.869.276 đồng; 01 lán tôn trước nhà có diện tích 23m² trị giá 6.927.793 đồng; 01 lán tôn sau nhà có diện tích 10,5m² trị giá 3.162.688 đồng; 01 bể nước 5m³ trị giá 6.479.250 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 5.270.239.000 đồng.

Chị Bùi Thị X phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Lại Văn T giá trị phần chênh lệch về tài sản là 2.635.119.500đ (hai tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu một trăm mười chín nghìn năm trăm đồng).

Anh Lại Văn T được nhận số tiền chênh lệch về tài sản do chị Bùi Thị X trả là 2.635.119.500đ (hai tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu một trăm mười chín nghìn năm trăm đồng).

4. Án phí:

- Anh Lại Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và 84.702.000đ (tám mươi tư triệu bảy trăm linh hai nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 46.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003330 ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình, anh T còn phải nộp tiếp tiền án phí là 39.002.000đ (ba mươi chín triệu không trăm linh hai nghìn đồng).

- Chị Bùi Thị X phải chịu 84.702.000đ (tám mươi tư triệu bảy trăm linh hai nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho anh T biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; chị X vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 5;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND phường Hà Nam;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Thọ